

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ MỘT SỐ CHỈ SỐ SINH HỌC CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Trần Thị Như Ý¹, Lê Quốc Dũng², Nguyễn Trọng Nhân³,
Trần Thị Thúy³, Trần Công Bằng⁴, Cao Mạnh Hùng⁵

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá thực trạng dinh dưỡng và một số chỉ số sinh học của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Trà Vinh. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 357 sinh viên điều dưỡng các khóa 2019, 2020, 2021, 2022 đang học tại trường Đại học Trà Vinh trong khoảng thời gian từ tháng 05 năm 2023 đến tháng 07 năm 2023, thỏa các tiêu chí chọn mẫu và đồng ý tham gia nghiên cứu. **Kết quả:** Sinh viên có độ tuổi trung bình là $20,4 \pm 1,3$. Nữ giới chiếm 83,2%. Trong đó, 52,7% có tình trạng dinh dưỡng bình thường, 28% thiếu năng lượng trường diễn và 19,3% thừa cân-béo phì. Các chỉ số sinh học trung bình của sinh viên điều dưỡng trong giới hạn bình thường chiếm đa số bao gồm tỷ lệ mỡ cơ thể ($23,87 \pm 6,26$), mức mỡ nội tạng ($3,39 \pm 2,91$) và tỷ lệ cơ xương ($30,58 \pm 4,46$). **Kết luận:** Tình trạng dinh dưỡng và các chỉ số sinh học của sinh viên điều dưỡng là một vấn đề cần được quan tâm, sinh viên nên kiểm tra sức khỏe định kỳ và thay đổi lối sống để cải thiện tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe. **Từ khóa:** Tình trạng dinh dưỡng, chỉ số sinh học, sinh viên điều dưỡng.

SUMMARY

NUTRITIONAL STATUS AND SOME BIOLOGICAL INDICATORS OF NURSING STUDENTS AT TRA VINH UNIVERSITY

Objectives: Evaluation of nutritional status and some biological indicators of nursing students at Tra Vinh University. **Methods:** Cross-sectional descriptive study on 357 nursing students of the 2019, 2020, 2021, 2022 courses studying at Tra Vinh University during the period from May 2023 to July 2023, satisfied the sampling criteria and agreed to participate in the study. **Results:** Students have an average age of 20.4 ± 1.3 years old. Females account for 83.2%. And 52.7% of students have normal nutritional status, 28% of students have chronic lack of energy and 19.3% of students are overweight - obese. The average biological indicators of nursing students are within normal limits, including body fat percentage (23.87 ± 6.26), visceral fat level (3.39 ± 2.91) and musculoskeletal ratio (30.58 ± 4.46).

¹Đại học Trà Vinh

²Cao đẳng Y tế Đồng Tháp

³Bệnh viện Chợ Rẫy

⁴Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Trà Vinh

⁵Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Trần Như Ý
Email: tranthinhuyl61001@gmail.com

Ngày nhận bài: 14.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 24.4.2024

Ngày duyệt bài: 30.5.2024

Conclusions: Nutritional status and biological indicators of nursing students are an issue that needs attention. Students should have regular health check-ups and change their lifestyle to improve their nutritional status and health. **Keywords:** Nutritional status, biological indicators, nursing students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dinh dưỡng đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển toàn diện của con người⁽¹⁾. Tình trạng dinh dưỡng của các cá thể là kết quả của ăn uống và sử dụng các chất dinh dưỡng. Khi cơ thể thiếu hoặc thừa dinh dưỡng là thể hiện có vấn đề về sức khỏe hoặc về dinh dưỡng. Tình trạng dinh dưỡng bao gồm sự bình thường và cả bất thường như thừa cân-béo phì, thiếu năng lượng trường diễn⁽²⁾. Tính chung cả nam và nữ thì tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 17,2%⁽³⁾. Thiếu năng lượng trường diễn ở người trưởng thành làm tăng khả năng mắc các bệnh nhiễm trùng, tăng nguy cơ bệnh tật và tử vong. Thêm vào đó, sự phát triển của xã hội kéo theo tỷ lệ thừa cân-béo phì chung tăng lên, ở người 20 tuổi trở lên là 5,6%⁽³⁾. Đó là thực trạng về dinh dưỡng chuyển tiếp hay gánh nặng kép bao gồm cả thiếu và thừa dinh dưỡng ở các nước đang phát triển. Bên cạnh đó một số chỉ số như mỡ cơ thể, mỡ nội tạng, cơ xương cũng liên quan không kém đến tình trạng dinh dưỡng và vận động. Mỡ cơ thể đóng vai trò quan trọng trong việc giữ năng lượng và bảo vệ các cơ quan nội tạng, nếu quá thừa hoặc quá thiếu mỡ đều không tốt cho sức khỏe. Sự tích lũy mỡ nội tạng là một nguy cơ chính của bệnh tim mạch cũng như các bệnh lý chuyển hóa⁽⁴⁾. Cơ xương là cơ gắn liền với xương được sử dụng để di chuyển cơ thể và được tăng lên thông qua tập thể dục và các hoạt động khác. Muốn có sức khỏe tốt, lành mạnh, phải đi đôi giữa chế độ dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực của cơ xương.

Trường Đại học Trà Vinh là trường đào tạo đa ngành ở miền Nam Việt Nam, đặc biệt khối ngành sức khỏe thu hút một lượng sinh viên khá lớn. Sinh viên y không chỉ học tập tại trường mà còn có đặc thù là đi thực tập lâm sàng tại các bệnh viện, cơ sở y tế trong và ngoài tỉnh. Đây là thách thức cho các bạn phải sống xa nhà, thay đổi môi trường mới, dần thay đổi những thói quen sinh hoạt, ăn uống, vận động nên vấn đề

về dinh dưỡng đáng được quan tâm. Tuy nhiên, tình trạng dinh dưỡng bình thường là một yếu tố thiết yếu, quan trọng, để đạt được đòi hỏi cần sự nỗ lực của bản thân, gia đình và sự quan tâm của cộng đồng về chế độ dinh dưỡng, vận động hợp lý và một số yếu tố liên quan khác. Cùng với sự phát triển của quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho khu vực và xã hội, số lượng sinh viên điều dưỡng tại trường dao động khoảng 400 sinh viên. Vì vậy, sinh viên điều dưỡng rất cần trang bị cho mình một tình trạng dinh dưỡng tốt, lối sống lành mạnh và sức khỏe được đảm bảo để nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo điều kiện thuận lợi trong cơ hội việc làm và phục vụ công tác chăm sóc người bệnh. Nhận ra sự quan trọng của tình trạng dinh dưỡng và một số chỉ số sinh học như tỷ lệ mỡ cơ thể, mức mỡ nội tạng, tỷ lệ cơ xương đối với sinh viên điều dưỡng, nghiên cứu được tiến hành góp phần phản ánh thực trạng dinh dưỡng và một số chỉ số sinh học của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Trà Vinh giúp định hướng công tác giáo dục và can thiệp phù hợp nhằm nâng cao sức khỏe cho sinh viên điều dưỡng đang theo học tại trường. **Mục tiêu nghiên cứu:** *Đánh giá thực trạng dinh dưỡng và một số chỉ số sinh học của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Trà Vinh.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên điều dưỡng đang học tại Đại học Trà Vinh.

Tiêu chí chọn vào. Sinh viên điều dưỡng các khóa 2019, 2020, 2021, 2022 đang học tại trường Đại học Trà Vinh và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chí loại ra. Các sinh viên điều dưỡng có dị tật ảnh hưởng đến hình dáng cơ thể như gù, vẹo cột sống, mắc các bệnh cấp và mạn tính tại thời điểm điều tra.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu. Từ 18/05/2023 đến ngày 28/07/2023, chúng tôi nghiên cứu trên 357 sinh viên điều dưỡng thuộc Khoa Y Dược, Đại học Trà Vinh.

Thiết kế nghiên cứu. Cắt ngang mô tả.

Cỡ mẫu. Áp dụng công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{a^2}$$

n: cỡ mẫu cần cho nghiên cứu

α : sai lầm loại 1, ước tính 5%

β : sai lầm loại 2, ước tính 10%

d: Là mức độ chính xác của nghiên cứu, là sự khác biệt giữa tỷ lệ p thu được trên mẫu và tỷ lệ p thật trong quần thể (sai số ước lượng), lấy $d = 0,05$; p: Theo nghiên cứu của Vũ Thị Nhung (2022)⁽⁶⁾.

Cỡ mẫu tính được là: $n = 357$ sinh viên.

Kỹ thuật chọn mẫu: chọn mẫu ngẫu nhiên đơn, sử dụng phần mềm SPSS chọn ngẫu nhiên 357 sinh viên trong khung mẫu 399 sinh viên điều dưỡng trong danh sách thỏa các tiêu chí chọn mẫu.

Phương pháp thu thập số liệu. Nghiên cứu thu thập thông tin bao gồm 2 kỹ thuật là phỏng vấn bằng bộ câu hỏi tự điền và đo lường các chỉ số:

Phỏng vấn bằng bộ câu hỏi tự điền bao gồm các thông tin chung về nhân khẩu học (tuổi, giới tính, nơi ở, dân tộc, tôn giáo, năm học), 6 câu hỏi về thói quen ăn uống và bộ câu hỏi HDTL toàn cầu (GPAQ) gồm 16 câu hỏi. Phiếu thu thập thông tin dưới dạng tự điền và câu hỏi trắc nghiệm.

Kỹ thuật đo lường các chỉ số như cân nặng, tỷ trọng mỡ cơ thể, tỷ lệ mỡ nội tạng, tỷ lệ cơ xương (bảng máy đo điện trở sinh học OMRON HBF- 214), chiều cao (thước dây).

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu. Nhập liệu bằng phần mềm EpiData 3.1 và xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0.

Đạo đức. Nghiên cứu được thông qua bởi Hội Đồng Đạo Đức Trong Nghiên Cứu Y Sinh Học của Trường Đại học Trà Vinh theo quyết định số 3349/QĐ-ĐHTV ngày 19 tháng 6 năm 2023.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đặc điểm của người bệnh. Sinh viên điều dưỡng trong nghiên cứu có tỷ lệ nữ giới chiếm đa số với 83,2%. Độ tuổi trung bình là $20,4 \pm 1,3$ (thấp nhất là 20 tuổi và cao nhất là 28 tuổi) và 61,3% ở nhà thuê. Dân tộc Kinh chiếm đa số với 79,5%, tiếp đến là Khmer với 18,5% và hầu hết không theo tôn giáo chiếm 63,6%. Sinh viên năm thứ nhất chiếm cao nhất 31,9%; sinh viên năm thứ hai, thứ ba, thứ tư lần lượt là 27,2%, 18,2% và 22,7%.

Thói quen ăn uống. Sinh viên có tần suất sử dụng đồ ăn cay từ 1-2 lần/tuần chiếm tỷ lệ cao nhất 32,5%, tiếp đó là 30,8% sinh viên hiếm khi ăn đồ ăn cay, sinh viên có tần suất sử dụng đồ ăn cay thường xuyên 3-4 lần/tuần và >4 lần/tuần chiếm tỷ lệ lần lượt là 21% và 15,7%. Đối với đồ ăn chiên rán, đa số sinh viên có tần suất sử dụng 1-2 lần/tuần chiếm 42,3% và một số ít sinh viên sử dụng thường xuyên >4 lần/tuần. Sinh viên có tần suất sử dụng đồ ăn vặt hiếm khi, 1-2 lần/tuần, 3-4 lần/tuần, >4 lần/tuần có sự chênh lệch không cao lần lượt là 26,3%, 33,9%, 19,4% và 20,4%. Tần suất 1-2 lần/tuần chiếm tỷ lệ cao nhất. Khảo sát về việc sử dụng đồ uống có cồn cho thấy có 77,9% sinh viên hiếm khi sử dụng chiếm đa số, có tới 13,4%

sinh viên sử dụng 1-2 lần/tuần và có 3,1% sinh viên sử dụng thường xuyên >4 lần/tuần. Phần lớn sinh viên có tần suất sử dụng rau xanh và hoa quả thường xuyên >4 lần/tuần.

Mức độ hoạt động thể lực của sinh viên

Hoạt động thể lực (HĐTL) ở sinh viên đa số đạt mức trung bình chiếm 60,5% (n=216), tiếp theo là mức HĐTL cao chiếm 21% (n=75) và mức HĐTL thấp chiếm 18,5% (n=66).

Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên.

Bảng 1. Đặc điểm nhân trắc học của sinh viên điều dưỡng theo giới tính (N=357)

Đặc điểm	Nam (n=60)	Nữ (n=297)	Chung (N=357)	P
Chiều cao (cm)	169,3±6,0	157,4±5,2	159,4±6,9	<0,0001*
Cân nặng (kg)	61,75±11,5	50,6±8,8	52,6±10,1	<0,0001*
BMI (kg/m ²)	21,5±3,7	20,5±3,2	20,6±3,3	0,042*

n: tần số; *Mann-Whitney U

Bảng 2. Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên điều dưỡng (N=357)

Đôi tượng	Nam n(%)	Nữ n(%)	Chung n(%)
Thiếu năng lượng trường diên (CED)	15(25)	85(28,6)	100(28)
Bình thường	24(40)	164(55,2)	188(52,7)
Thừa cân – Béo phì	21(35)	48(16,2)	69(19,3)

n(%): tần số (tỷ lệ)

Một số chỉ số sinh học của sinh viên điều dưỡng. Trung bình các chỉ số tỷ lệ mỡ cơ thể, tỷ lệ cơ xương và mức mỡ nội tạng lần lượt là: 23,87 ± 6,26; 30,58 ± 4,46; 3,39 ± 2,91. Tỷ

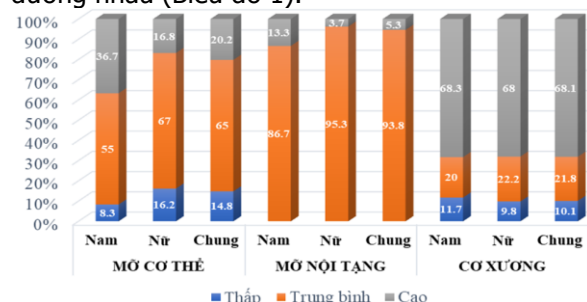
lệ mỡ cơ thể, mức mỡ nội tạng ở cả nam và nữ đều trong mức bình thường, trung bình tỷ lệ cơ xương ở nam và nữ đều cao. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với p<0,0001 (Bảng 3).

Bảng 3. Chỉ số tỷ lệ mỡ cơ thể, tỷ lệ cơ xương và mức độ nội tạng của sinh viên điều dưỡng theo giới tính (N=357)

Chỉ số	Nam (n=60)	Nữ (n=297)	Chung (N=357)	p
Tỷ lệ mỡ cơ thể	17,60±5,73	25,13±5,57	23,87±6,26	<0,0001*
Tỷ lệ cơ xương	37,77±4,58	29,13±2,69	30,58±4,46	<0,0001**
Mức mỡ nội tạng	4,68±3,25	3,12±2,77	3,39±2,91	<0,0001**

Tần số±Độ lệch chuẩn; *T-test; **Test Mann-Whitney

Đa số tỷ lệ mỡ cơ thể của sinh viên điều dưỡng ở mức trung bình chiếm 65%, tỷ lệ sinh viên có mỡ cơ thể cao gặp ở nam nhiều hơn với 36,7%. Trong đó, tỷ lệ mỡ nội tạng ở cả hai giới hầu hết ở mức trung bình. Phần lớn sinh viên điều dưỡng có tỷ lệ cơ xương cao chiếm tới 68,1% và có 10,1% sinh viên có tỷ lệ cơ xương thấp. Tỷ lệ cơ xương giữa nam và nữ gần tương đương nhau (Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Phân loại chỉ số tỷ lệ mỡ cơ thể, mỡ

nội tạng, cơ xương của sinh viên theo giới tính

IV. BÀN LUẬN

Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên. Tỷ lệ sinh viên bị thiếu năng lượng trường diên (CED) là 28%, thấp hơn nghiên cứu của tác giả Vũ Thị Nhung (32,4%), Nguyễn Thị Phượng (29,59%), cao hơn so với Nguyễn Thị Pháp (21,7%)⁽⁷⁾. Về tỷ lệ thừa cân-béo phì chung là 19,3%, trong đó 35% ở sinh viên nam và 16,2% ở sinh viên nữ; 8,4% thừa cân và 10,9% béo phì. Kết quả này cao hơn nhiều so với Vũ Thị Nhung ở Đại học Nam Định (4,3% Thừa cân-béo phì); Phạm Văn Phú (26,2% ở sinh viên nam, 13,4% ở sinh viên nữ) và Trương Hoàng Ngọc Quý (6,5% thừa cân, 1,4% béo phì)^(6,7,8). Kết quả thừa cân-béo phì chung ở nghiên cứu của tôi thấp hơn so với Phạm Văn Phú (37,8% theo WPRO/IDI)⁽⁷⁾. Như vậy, kết quả nghiên cứu của tôi có sự khác biệt so với các nghiên cứu khác

trên cùng đối tượng là sinh viên, với tỷ lệ CED đa số thấp hơn và tỷ lệ thừa cân-béo phì đa số cao hơn so với các nghiên cứu khác. Có thể là do yếu tố vùng miền và ở các năm học khác nhau trong các trường Đại học. Các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, ngoài tỷ lệ CED còn có không ít tỷ lệ thừa cân-béo phì xuất hiện ở sinh viên. Đây là một thực trạng đáng báo động khi tỷ lệ thừa cân-béo phì trong dân số nói chung và sinh viên nói riêng đang có xu hướng tăng cao do sự phát triển của nền kinh tế-xã hội tác động lên tình trạng dinh dưỡng của các cá thể.

Các chỉ số sinh học của sinh viên. Tỷ lệ mỡ cơ thể trung bình của sinh viên điều dưỡng là $23,87 \pm 6,26\%$. Kết quả này khá tương đồng so với nghiên cứu của nhóm tác giả Phạm Văn Phú ở trường Phạm Ngọc Thạch, Vũ Thị Nhung ở Đại học Nam Định và tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Pháp ở Đại học Tây Nguyên^(6,7). Bên cạnh đó, sinh viên có tỷ lệ mỡ cơ thể thấp chiếm 14,8% và 20,2% tỷ lệ mỡ cơ thể cao. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Vũ Thị Nhung (14% sinh viên có tỷ lệ mỡ cơ thể thấp và 2,7% cao)⁽⁵⁾. Nhìn chung, kết quả tỷ lệ mỡ trung bình trong nghiên cứu của chúng tôi khá tương đồng với các nghiên cứu khác trong nước. Có thể giải thích, các đối tượng nghiên cứu sinh sống trên cùng một quốc gia nên có sự tương đồng về tỷ lệ mỡ cơ thể.

Đối với mức mỡ nội tạng trung bình của sinh viên điều dưỡng là $3,39 \pm 2,91$ cao hơn so với nghiên cứu của Vũ Thị Nhung ($2,3 \pm 1,8$) và Dương Đông Nhật trên đối tượng nữ viên chức 20-29 tuổi ($3,2 \pm 1,7$)^(5,6). Bên cạnh đó, kết quả cho thấy mức mỡ nội tạng cao và rất cao ở sinh viên điều dưỡng là 6,2% cao hơn nhiều so với sinh viên điều dưỡng năm thứ hai trường Đại học Nam Định⁽⁶⁾. Có thể lý giải do sự khác biệt về đối tượng khi trong nghiên cứu này chỉ có sinh viên điều dưỡng năm thứ hai còn nghiên cứu của chúng tôi bao gồm cả bốn năm nên đây có thể là một phần lý do của sự chênh lệch về mức mỡ nội tạng.

Về tỷ lệ cơ xương, trung bình tỷ lệ cơ xương trong nghiên cứu là $30,58 \pm 4,46\%$, trong đó ở nam sinh viên là $37,77 \pm 4,58\%$ và nữ sinh viên là $29,13 \pm 2,69\%$. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Vũ Thị Nhung ($27,4 \pm 2,9\%$)⁽⁶⁾. Sinh viên có tỷ lệ cơ xương thấp chiếm 10,1% và cao chiếm tới 68,1%; cao hơn rất nhiều so với nghiên cứu của Vũ Thị Nhung (9,4% sinh viên có tỷ lệ cơ xương thấp và 0% sinh viên có tỷ lệ cơ

xương cao)⁽⁶⁾. Điều này có thể do khác nhau về vùng miền nên có thói quen ăn uống đặc trưng khác nhau. Bên cạnh đó, đối tượng nghiên cứu của Vũ Thị Nhung chỉ có sinh viên điều dưỡng năm thứ hai còn nghiên cứu của chúng tôi bao gồm cả sinh viên từ năm nhất đến năm tư. Do đó khác biệt về năm học cũng như chương trình học dẫn đến mức hoạt động thể lực có thể khác nhau tạo ra sự chênh lệch về tỷ lệ cơ xương.

V. KẾT LUẬN

Tình trạng dinh dưỡng và các chỉ số sinh học của sinh viên điều dưỡng là một vấn đề cần được quan tâm, sinh viên nên kiểm tra sức khỏe định kỳ và thay đổi lối sống để cải thiện tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lê Huy Hùng**, "Tình trạng dinh dưỡng và thực trạng mắc một số bệnh mạn tính ở cán bộ thuộc ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe tinh Lai Châu quân lý, năm 2019", Luận văn tiến sĩ, Trường Đại học Y Hà Nội, 2020.
2. **Chu Anh Văn, Trần Minh Điển, Nguyễn Thanh Hương**. "Thực trạng chăm sóc dinh dưỡng của Điều dưỡng viên các khoa lâm sàng và một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Nhi Trung ương năm 2013", Luận văn thạc sĩ quản lý bệnh viện, Trường Đại học y tế công cộng, 2013.
3. **Viện Dinh dưỡng, Unicef**, "Báo cáo tóm tắt tổng điều tra dinh dưỡng năm 2009-2010", pp.1-10, 2012.
4. **Rafael T Mikolajczyk, et al.**, "Food consumption frequency and perceived stress and depressive symptoms among students in three European countries", Nutrition journal, vol. 8, no. 1, pp. 1-8, 2009
5. **Dương Đông Nhật, Trần Mỹ Nhung, Trương Xuân Bích, và cộng sự**, "Thừa cân-béo phì và cấu trúc cơ thể của nữ viên chức trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đánh giá bằng phương pháp phân tích kháng trở điện sinh học năm 2020", Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm, tập. 18, số. 1, pp. 38-44, 2022.
6. **Vũ Thị Nhung**, "Tình trạng dinh dưỡng và một số chỉ số sinh học của sinh viên đại học chính quy năm thứ 2 trường Đại học Điều dưỡng Nam Định", Tạp chí Y học Việt Nam, tập. 516, số. 1, 2022.
7. **Phạm Văn Phú**, "Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên y khoa năm thứ ba trường đại học y khoa phạm ngọc thạch năm 2020", Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm, tập. 16, số. 6, pp.65-71, 2020.
8. **Trương Hoàng Ngọc Quý, Lê Nguyễn Minh Khoa, Trần Cao Anh Khôi, và cộng sự**, "Nghiên cứu đặc điểm nhân trắc học và tình hình dinh dưỡng của sinh viên khóa 26 Đại học Duy Tân". Vietnam Journal of Diabetes and Endocrinology, số 49, pp.104-109, 2021.